2024 VCE Vietnamese First Language written external assessment report

General comments

In general, most students were able to complete all sections of the written examination. Students performed best in Section 1, with approximately 38 per cent of students achieving a perfect score for Question 1a., 59 per cent for Question 1b., and 66 per cent for Question 1c. For Question 1d., 57 per cent of students achieved a score above the mean.

In Section 2, approximately 45 per cent of students achieved a score above the mean.

In Section 3, 46 per cent of students achieved a score above the mean. Question 3 and Question 4 were equally popular. The topic of writing a journal entry was more popular than writing an article. Students should ensure that their responses fall within the specified word limit.

Basic writing skills are an area for improvement. It is important that students thoroughly revise the main characteristics of writing styles and text types, essay structure, topic sentences, writing expression, punctuation and spelling.

Specific information

This report provides sample answers, or an indication of what answers may have included. Unless otherwise stated, these are not intended to be exemplary or complete responses.

Section 1 ‒ Reading, listening and responding

This section required students to read Text 1A, listen to a related text (1B), then answer a set of questions.

The assessment criteria for this section were:

* the capacity to understand general and specific aspects of texts
* the capacity to identify and integrate relevant information and ideas from the texts
* the capacity to convey information accurately and appropriately.

In general, most students demonstrated very good listening and note-taking skills in this section. High scores were awarded to responses given in complete sentences with a subject and predicate, correct grammar and vocabulary.

Most students responded well to Questions 1a., 1b. and 1c.. However, in Question 1d:

* many responses did not include details regarding good nutrition for health, such as ingredients with medicinal properties (*những nguyên liệu có nhiều dược tính*)
* many responses did not refer to the visual stimulus in Text 1A
* some students did not read the question carefully and mistakenly gave information about health benefits instead of benefits in addition to health (*ngoài những lợi ích cho sức khỏe*)*.*

Question 1a.

* *Việc sử dụng thực phẩm tươi sống, mà không có chất bảo quản và phụ gia, là một phần không thể thiếu của ẩm thực Việt nên tốt hơn cho sức khỏe*. (Using fresh food, which is preservative- and additive-free, is an indispensable part of Vietnamese cuisine, and hence better for you.)
* *Người Việt rất chuộng các món ăn giàu dinh dưỡng từ rau, củ, quả.* (Vietnamese people greatly favour highly nutritious dishes made from vegetables and fruit.)
* *Các món Việt không dùng nhiều thịt hay dầu mỡ vốn dễ gây hại cho sức khỏe.* (Vietnamese dishes do not use much meat or fat, which are not good for health.)
* *Nguyên lý chế biến của ẩm thực Việt Nam theo nguyên tắc âm dương phối triển và ngũ hành tương sinh/Các nguyên liệu chế biến sẽ được sử dụng một cách hài hòa, như các nguyên liệu có tính hàn sẽ được kết hợp với gia vị ấm nóng và ngược lại, từ đó tạo nên sự cân bằng, và lành tính cho món ăn*. (Ingredients are processed harmoniously, such as combining cooling ingredients with warm spices and vice versa, creating balance and healthiness for the dish.)
* *Trong chế biến, món ăn Việt luôn đảm bảo dinh dưỡng tốt cho sức khỏe, với những nguyên liệu có nhiều dược tính.* (In preparation, Vietnamese dishes always ensure good nutrition for health, with ingredients rich in medicinal properties.)

Question 1b.

* *Cô ấy mở nhà hàng Việt Nam tại Úc / nơi mình định cư.* (She opens Vietnamese restaurants in Australia / the country of her residence.)
* *Cô ấy viết sách dạy nấu các món ăn Việt.* (She writes culinary books teaching how to cook Vietnamese dishes.)
* *Cô ấy nói chuyện / chia sẻ / trò chuyện với thực khách về hương vị đặc biệt của các món ăn và văn hóa/lịch sử Việt Nam*. (She spends time chatting with her patrons about Vietnamese dishes and cultures.)

Question 1c.

* *Đầu bếp giỏi phải là người làm việc chăm chỉ, chấp nhận làm việc khi người khác nghỉ ngơi.* (The chef must be diligent, willing to work when others are resting.)
* *Đầu bếp giỏi luôn cần có sự tận tâm với công việc. Nấu ăn phải bằng cả trái tim như nấu cho những người thân yêu nhất.* (The chef must be dedicated to the job. They should cook wholeheartedly as if they were cooking for their most beloved ones.)
* *Đầu bếp giỏi cần có sự sáng tạo, tạo ra những gì của riệng mình/dấu ấn cá nhân trong món ăn mình nấu bằng cảm nhận của chính mình*. (The chef needs creativity, creating a personal touch in the dishes they cook based on their own feelings.)
* *Đầu bếp giỏi cần phải biết/không ngại thay đổi và chấp nhận những thử thách mới ở nhiều môi trường khác nhau để có vốn sống phong phú.* (The chef needs to be adaptable and willing to accept new challenges in different environments to enrich their life experiences.)

Question 1d.

* Text 1A: *Gia vị như hành, tỏi, ớt, và quan trọng là nước mắm được sử dụng khéo léo khi chế biến, làm cho các món ăn đáp ứng được sở thích ẩm thực của nhiều người.* (Each Vietnamese dish is a culinary masterpiece with exquisite flavours that captivate the curiosity of every diner, turning Vietnamese cuisine into a flavourful culinary adventure.)
* Text 1A: *Các món ăn có thể điều chỉnh được mức độ mặn, ngọt, nhạt của gia vị nên dễ dàng phù hợp với khẩu vị của nhiều cá nhân đến từ những vùng miền hay nền văn hóa khác nhau*. (Ingredients such as onions, garlic, chilli and especially fish sauce are skilfully used in cooking, making the dishes suit the culinary preferences of many people.)
* Text 1A: *Mỗi món ăn Việt đều là một tác phẩm nghệ thuật với hương vị tinh tế, thu hút sự tò mò của mọi thực khách, khiến cho ẩm thực Việt Nam trở thành một cuộc phiêu lưu vị giác*. (With the ability to adjust the level of saltiness, sweetness or blandness, Vietnamese dishes become versatile and easily cater to the tastes of individuals from various regional or cultural backgrounds.)
* Text 1A: *Không gian ẩm thực đặc sắc, đa dạng tạo không khí thân thiện, gần gũi giúp du khách có trải nghiệm hoàn hảo.* (The distinctive and varied culinary spaces create a friendly and welcoming atmosphere to help diners/customers have a perfect dining experience.)
* Text 1A: *Các món ăn được trình bày rất đẹp mắt.* (The presentation of the dishes is beautifully done.)
* Text 1B: *Mỗi vùng miền ở Việt Nam còn có những món ngon mang hương vị riêng với kỹ thuật nấu ăn độc đáo khác nhau.* (Each region in Vietnam also showcases delicious specialties with unique cooking techniques and flavours.
* Text 1B: *Việc sử dụng các loại rau gia vị mang lại hương vị không thể nhầm lẫn với bất kỳ món ăn nào ngay lần đầu tiên thực khách nếm thử.* (Using various fresh herbs brings a distinctive flavour that cannot be mistaken for any other dish upon the first taste.)
* Text 1B: *Mỗi món ăn Việt hiện đại là sự tổng hòa tinh tế những tinh hoa ẩm thực của nhiều nền văn hóa, làm đặc sắc thêm trải nghiệm của thực khách.* (Each modern Vietnamese dish is a delicate synthesis of the culinary essence of many cultures, enriching the diners’ experience.)

Section 2 ‒ Reading, listening and creating text

In this section, students were required to read a text, Text 2A, listen to a related audio text, Text 2B, and then use the relevant information from the texts to write an email to persuade their parents to allow them to work part-time.

The assessment criteria for this section were:

* the capacity to identify, integrate and synthesise relevant information and ideas from the texts
* appropriateness of structure and sequence
* accuracy, range and appropriateness of vocabulary and grammar (including punctuation and, where relevant, script).

Students who scored highly demonstrated the ability to identify most or all key points from both texts and to effectively synthesise them in a persuasive writing style. The responses used the correct text type and a wide range of suitable vocabulary, and the content was expressed clearly.

Areas for improvement in this section include:

* structure:
* correct use of the features of the required text type, such as the recipient’s email address, the sender’s email address and the subject line
* a style that is persuasive rather than informative
* use of topic sentences and paragraphs to organise ideas
* language:
* use of appropriate language (e.g. *cha mẹ thân mến / thân gửi cha mẹ*). Although writing in a personal style, students needed to pay attention to the issue of hierarchy in Vietnamese culture
* correct spelling. Examples include: *xài tiền* (to spend money*)* instead of *sài tiền; chán nản* (bored)instead of *cháng nảng; nêu ra (raised)* instead of *niu ra; đúng đắn* (correct*)* instead of *đúng đắng; trang lứa* (age*)* instead of *chan lứa; trau chuốt* (elaborate)instead of *chau chuốt;* *quảng cáo* (advertisement) instead of *quản cáo*; *góc nhìn* (perspective) instead of *góc nhình*; *áy náy* (anxious) instead of *ấy nấy*; and *sa ngã* (fall) instead of *xa ngã*
* punctuation. Some answers included very long sentences, some of which took up to five lines.
* Content:
* Most students could synthesise between three and six pieces of information/ideas from the two sources. Some students did not use the information from the given sources but instead wrote about their own ideas.
* Some students analysed the topic incorrectly; they discussed going to work to gain work experience, or to earn money so they wouldn’t have to ask their parents for it, or to earn money to reduce the burden of tuition fees.

Question 2

The following is a summary of the relevant information and ideas from Text 2A and Text 2B that students may have included in their response.

*Những lý do để thuyết phục cha mẹ đồng ý cho em đi làm thêm* (Reasons to persuade your parents to allow you to work part-time):

* *Xây dựng thái độ đúng đắn về tiền* (Developing a healthy attitude towards money)
* Text 2A: *Em học được cách không coi thường mà cũng không lệ thuộc vào đồng tiền.* (You will learn not to underestimate or overly rely on money.)
* Text 2A: *Em hiểu rằng những gì mua được bằng tiền thì cũng có thể bị mất giá hay mất đi.* (You will understand that what can be bought with money may lose its value or be lost.)
* *Học hỏi kỹ năng quản lý và sử dụng tiền hợp lý* (Learning skills for managing and using money wisely)
* Text 2A: *Em sẽ luôn xài ít hơn số tiền mình kiếm được.* (You will always spend less than the amount you earn.)
* Text 2B: *Em sẽ học cách phân biệt giữa nhu cầu và mong muốn, thiết lập giới hạn rõ ràng trong chi tiêu và lập ngân sách bằng cách phân bổ tiền cho các mục đích khác nhau.* (You will learn to differentiate between needs and wants, set clear spending limits, and establish a budget by allocating money for various purposes.)
* *Xây dựng nhiều kỹ năng sống* (Building various life skills)
* Text 2A: *Em hiểu được giá trị của lao động.* (You understand the value of labour.)
* Text 2B: *Em biết chọn những công việc phù hợp với sở thích, năng lực và tính cách, đảm bảo chọn công việc đúng luật lao động.* (You know how to choose jobs that align with your interests, abilities and personality, ensuring compliance with labour laws.)
* Text 2B: *Em biết ý thức trân trọng đồng tiền, tăng sự tự tin và tính độc lập.* (You will develop an awareness of the value of money, increased confidence, and independence.)
* Text 2B: *Em học cách quản lý thời gian (Đi làm không ảnh hưởng tới việc học, làm ngoài giờ hoặc trong kỳ nghỉ*). (You will learn time management skills. [Working does not affect your studies, either after hours or during vacations.])

Section 3 – Writing in Vietnamese

In this section, students were required to choose either Question 3 or Question 4 and write a response text in Vietnamese. The assessment criteria for this section were:

* relevance, breadth, and depth of content
* appropriateness of structure and sequence
* accuracy of vocabulary and grammar (including punctuation and, where relevant, script)
* range and appropriateness of vocabulary and grammar.

High-scoring responses in this section demonstrated:

* an ability to structure text effectively
* proficiency in writing skills
* correct application of the features of text type and writing style
* in-depth content.

Many responses did not demonstrate correct use of topic sentences or clear use of paragraphs. It is important that students:

* do not write long sentences
* pay more attention to grammar
* use linking words to connect ideas between paragraphs.

Question 3

This question required students to write a journal entry, sharing their personal experiences about a memorable trip that enabled them to have new perspectives on life. Many students did not analyse the topic carefully and wrote about travelling only and not about a new perspective on life. A number of students confused ‘new perspectives’ with ‘personal experiences’.

High-scoring responses demonstrated:

* effective text structure
* logical sequencing of information
* correct characteristics of text type and writing style
* good punctuation
* coherent expressions
* a range of vocabulary
* in-depth content.

Areas for improvement include:

* using paragraphs
* using correct spelling. Examples include:
* *kì quan* (wonder) instead of *kì quang*
* tr*ân trọng* (to respect) instead of *trân trọng*
* *nhà chọc trời* (skyscraper) instead of *nhà trọc trời*
* *hoàn* thành (to complete) instead of *hoàng thành*
* *xiêu lòng* (to give in) instead of *siêu lòng*
* *chào đời* (to be born) instead of *trào đời*
* *trằn trọc* (restless/tossing and turning) instead of *trằng trọc*
* avoiding slang, such as *bốc phốt*, *tự xử* (behave yourself) and *chết tiệt (damned)*
* avoiding use of incorrect or inaccurate vocabulary, such as *thưa nhật ký, chào nhựt kí kính yêu* and *nhật ký thân kính* (words used to show respect to elders are inappropriate to use as greetings in a diary entry).

Question 4

This question required students to write an article for their school magazine in which they evaluated the impacts of technology on teenagers' relationships with their peers.

High-scoring responses demonstrated:

* effective text structure
* logical sequencing of information
* correct characteristics of text type and writing style
* good punctuation
* coherent expressions
* a range of vocabulary
* in-depth content.

Areas for improvement include:

* applying the correct text type. Some students wrote a blog or a speech instead of a magazine article
* correctly applying the characteristics of evaluative writing style. The content in some responses focused mostly on negative impacts of technology to the exclusion of the positive impacts
* paying attention to the specific topic asked in the question, in this case the impacts of technology ‘on teenagers' relationships with their peers’ rather than the impacts of technology in general.